VIETNAM 1:50,000

EDITION 3-TPC (29 ETB)
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 3-TPC (29 ETB)

A SAP

SHEET 6441 II
SERIES L7014

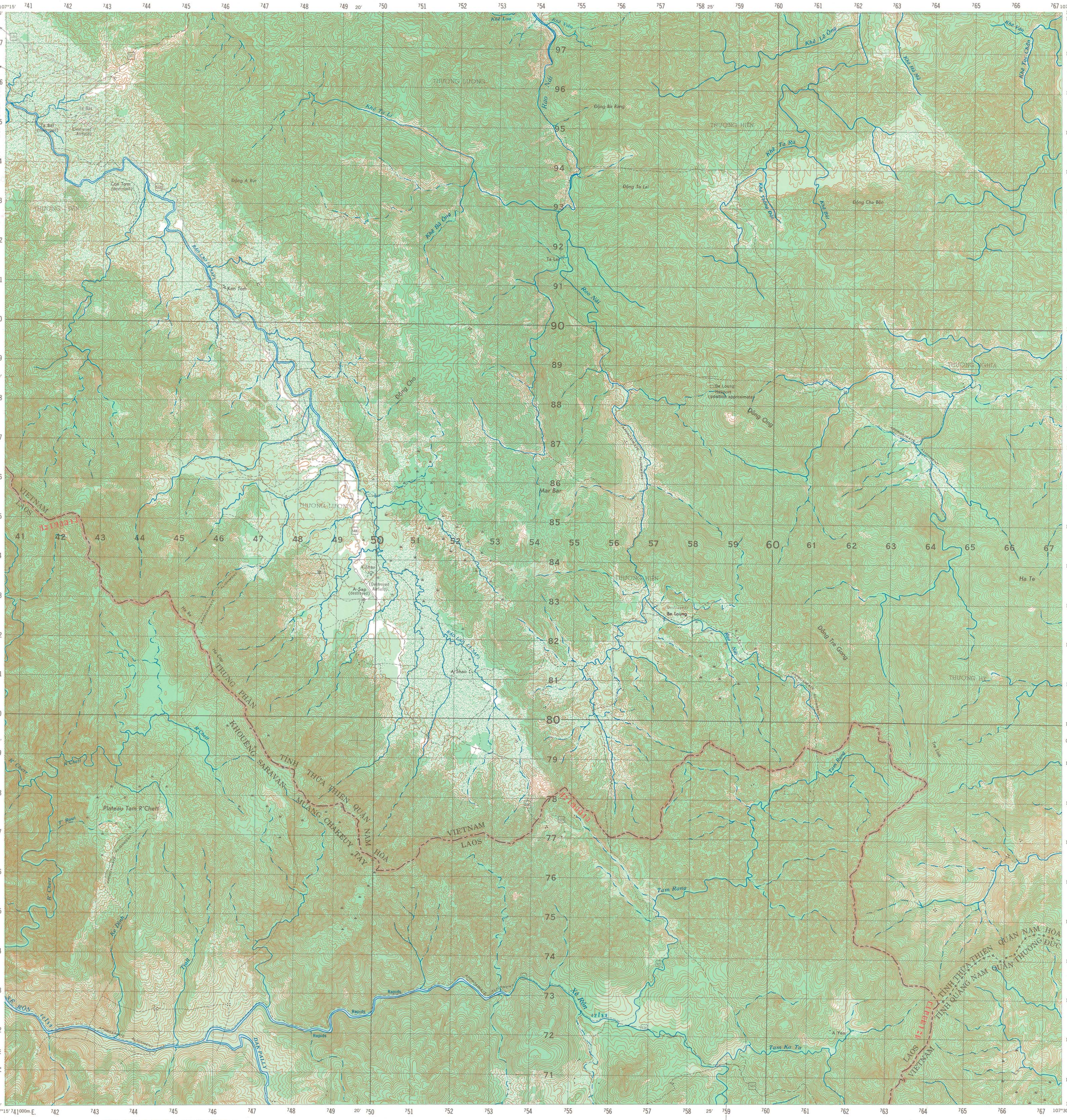

FOR LAOS LEGEND SEE ADJOINING SERIES
XEM CHÚ-TỪ PHÍA LÁO Ở KẾ-CẬN LOẠI

LEGEND—*CHÚ-TỪ*
MAP INFORMATION AS OF 1970
TÀI-LIỆU ĐỒ-BẢN: NĂM 1970

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES

ROADS — *ĐƯỜNG - SÁ*
- All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* (3 LỐI XE ĐI)
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* (3 LỐI XE ĐI)
- All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
- Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
- Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
- Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
- National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* (QL 1; LTL 8B)
- Provincial; Communal or other — *Tỉnh-Lộ; Hương-Lộ hay đường khác* (TL 7A; 548)

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
- Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
- Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridge
- Wood — *Cầu gỗ*
- Steel — *Cầu sắt*
- Concrete — *Cầu xây*

Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kênh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Nhà Nguyện; Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
Spot elevation in meters: Checked. Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* (729; 729)
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary — *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* (HAO LỒNG)
Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao. Có nước quanh năm; Từng mùa*

Salt evaporator — *Ruộng muối*
Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
Sand — *Cát*
Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ*
Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
Clear forest — *Rừng thưa*
Plantation; Tea — *Đồn-điền ; Trà*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
Palm; Brushwood — *Gốc; Bụi rậm*
Pine; Bamboo — *Thông; Tre*

Scale Tỷ-lệ 1:50,000
1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS 10 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG: 10 MÉT

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ... 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

KHỐI BẦU-DỤC ..... EVEREST
Ô VUÔNG ..... UTM TỪNG 1.000 MÉT: KHU HÌNH THỚI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ CHỈ SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU ..... U.T.M.
CAO-ĐỘ-CHUẨN ..... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
TRẮC-CẦU CHUẨN ..... HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

CREDITS
PREPARED BY ..... 29TH ENGR BN US ARMY 1970
NAMES BY ..... NGS, VIETNAM
CONTROL BY ..... USAMSFE, NGS, VIETNAM
COMPILATION METHOD ..... PHOTOREVISION OF L7014 MAPS
PRINTED BY ..... 29TH ENGR BN (BT) 4-71

DISTRIBUTION LIMITED—DESTROY WHEN NO LONGER NEEDED

USERS ARE URGED TO REFER CORRECTIONS AND COMMENTS FOR INCREASING THE USEFULNESS OF THIS MAP TO COMMANDING GENERAL, US ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND, WASHINGTON, D.C. 20315
XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀ LẠT, VIỆT NAM

DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE
ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI GHI TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY — *CỔ-TỪ*
A ..... village
Dak ..... stream
Dông ..... mountain
Ke, Khê ..... stream
Khoueng ..... primary administrative division
Muang ..... secondary administrative division
Rao ..... stream
Tam ..... river
Xê ..... river

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

GN BV
MAGNETIC NORTH BẮC TỪ
GRID NORTH BẮC Ô VUÔNG
1970 G-M ANGLE GÓC V-T ½° (10 MILS; MIL)
TRUE NORTH BẮC ĐỊA-DƯ
GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẾ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ 0°40' (12 MILS; MIL)

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN ĐỘ CAO

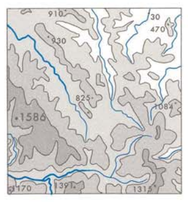

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
ĐỊA-GIỚI

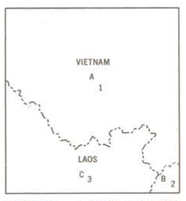

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu-Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

Vietnam
Trung Phần
A. Tỉnh Thừa Thiên
1. Quận Nam Hòa
B. Tỉnh Quảng Nam
2. Quận Thường Đức
Laos
C. Khouèng Saravan
3. Muang Chakeuy Tay

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6441 IV	6441 I	6541 IV
L7015 6441 III	6441 II	6541 III
6440 IV L7015	6440 I	6540 IV

Sheet 6441 II falls within 1501 NE 48-16
1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẾ Ô
48Q

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.
YC

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Những con số nhỏ bỏ qua đi; chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Th. dụ: 1771000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÍM TOA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA-ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: SPOT ELEVATION 1505 Thí dụ: CAO-ĐỘ TÍNH 1505

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

YC	46 8	76 4

SAMPLE REFERENCE: Thí dụ: YC468764

If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:
Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ô-đồng trước mệnh-danh khu kẻ ô:
48QYC468764

A SAP, VIETNAM; LAOS STOCK NO. L701464412